

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

Digitally signed
by CÔNG TY CỔ
PHẦN 22
DN: c=VN, st=HÀ
NỘI, l=Long Biên,
cn=CÔNG TY CỔ
PHẦN 22,
0.9.2342.1920030
0.100.1.1=MST:01
00512724[®]
Date: 2024.03.15
16:22:50 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Hà Nội, tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Tạ Cao Phong	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên
Bà Đỗ Thị Hương	Thành viên
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 16/10/2023)
Ông Bùi Viết Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/10/2023)

Ban Điều hành

Ông Tạ Cao Phong	Người đại diện theo pháp luật của Công ty
Ông Nguyễn Trung Dũng	Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/07/2023)
Ông Bùi Viết Tuấn	Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 03/07/2023)
Ông Vũ Văn Minh	Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 03/07/2023)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Điều hành,



Tạ Cao Phong
Chủ tịch Hội đồng quản trị - Đại diện theo pháp luật

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Số: 48 /2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần 22

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 08/03/2024, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 22 tại ngày 31/12/2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 1303.01-23/BC-TC/VAE ngày 13/03/2023, Kiểm toán viên đưa ý kiến chấp nhận toàn phần.




Vũ Bình Minh
Tổng giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024



Trần Thị Trang
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2909-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.270.248.389	165.442.550.656
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		59.465.077.756	55.661.372.250
1. Tiền	111	5	59.465.077.756	55.661.372.250
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.588.775.656	70.759.360.756
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	33.256.680.034	67.998.967.526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.102.347.308	2.918.335.400
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	385.846.043	1.344.900.369
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.156.097.729)	(1.502.842.539)
IV. Hàng tồn kho	140	10	39.984.262.696	38.730.676.627
1. Hàng tồn kho	141		39.984.262.696	39.832.601.442
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(1.101.924.815)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		232.132.281	291.141.023
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	232.132.281	291.141.023
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.351.470.068	38.413.151.204
I. Tài sản cố định	220		32.485.964.535	37.401.105.630
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	32.421.145.070	37.302.086.165
- Nguyên giá	222		133.848.428.573	132.464.248.664
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.427.283.503)	(95.162.162.499)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	64.819.465	99.019.465
- Nguyên giá	228		515.461.503	515.461.503
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(450.642.038)	(416.442.038)
II. Tài sản dài hạn khác	260		865.505.533	1.012.045.574
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	865.505.533	1.012.045.574
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		165.621.718.457	203.855.701.860

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		96.647.512.012	132.263.542.288
I. Nợ ngắn hạn	310		91.953.721.103	128.316.794.571
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	41.309.658.345	71.714.832.257
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	234.050.367	347.259.153
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	10.928.319.779	9.444.470.842
4. Phải trả người lao động	314		9.404.847.943	10.508.050.068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	155.110.122	130.489.182
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	7.003.097.451	25.093.856.890
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	6.287.722.764	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	7.047.342.907	4.015.902.622
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.583.571.425	7.061.933.557
II. Nợ dài hạn	330		4.693.790.909	3.946.747.717
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	4.693.790.909	3.946.747.717
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68.974.206.445	71.592.159.572
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	68.974.206.445	71.592.159.572
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.500.000.000	35.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.500.000.000	35.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.884.723.995	24.385.113.224
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	2.874.043.087
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.589.482.450	8.833.003.261
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	500.967.359
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		6.589.482.450	8.332.035.902
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		165.621.718.457	203.855.701.860

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Trường Định

Nguyễn Thị Hoài Giang

Tạ Cao Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	305.885.814.555	361.366.932.746
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	3.801.970.777	4.489.862.257
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	302.083.843.778	356.877.070.489
4. Giá vốn hàng bán	11	24	257.405.828.288	316.083.786.579
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		44.678.015.490	40.793.283.910
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	46.031.099	35.325.678
7. Chi phí tài chính	22	26	310.342.169	106.073.225
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		216.297.169	-
8. Chi phí bán hàng	25	27	12.209.692.400	8.727.777.156
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	24.327.852.517	22.640.588.321
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.876.159.503	9.354.170.886
11. Thu nhập khác	31	28	514.348.569	1.238.432.322
12. Chi phí khác	32	29	153.655.009	97.165.161
13. Lợi nhuận khác	40		360.693.560	1.141.267.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.236.853.063	10.495.438.047
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.647.370.613	2.163.402.145
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.589.482.450	8.332.035.902
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.856	953

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Trường Định

Nguyễn Thị Hoài Giang

Tạ Cao Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	340.167.084.680	350.223.936.547
2. Tiền trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(278.613.443.267)	(270.119.002.012)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(38.030.998.827)	(35.757.878.225)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(208.459.049)	-
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.723.605.508)	(1.055.657.781)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.742.402.971	2.028.066.068
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(20.218.849.448)	(23.324.954.807)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.114.131.552	21.994.509.790
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH	21	(1.384.179.909)	(172.000.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	45.582.263	34.786.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.338.597.646)	(137.213.621)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	14.169.602.748	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(7.881.879.984)	-
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.260.000.000)	(6.390.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.027.722.764	(6.390.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	3.803.256.670	15.467.296.169
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	55.661.372.250	40.193.536.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	448.836	539.299
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	59.465.077.756	55.661.372.250

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Trường Định

Nguyễn Thị Hoài Giang

Tạ Cao Phong

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần 22 (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trực thuộc Tổng cục Hậu cần theo Quyết định số 1392/QĐ-BQP ngày 12/06/2007 và Quyết định số 2491/QĐ-BQP ngày 05/09/2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100512724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/11/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 28/04/2020. Vốn điều lệ của Công ty là 35.500.000.000 đồng, tương ứng với 3.550.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty giao dịch trên sàn chứng khoán UpCOM với mã chứng khoán là C22.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2023 là 290 người (ngày 31/12/2022 là 302 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Công nghiệp chế biến lương thực; Công nghiệp chế biến thực phẩm;
- Sản xuất mặt hàng doanh cụ, dụng cụ huấn luyện, logo, biểu tượng, kỷ niệm chương; Công nghiệp cung cấp dụng cụ cấp dưỡng, dụng cụ gia đình và các sản phẩm kim khí ngành quân trang...;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc của Công ty

Tổ chức của Công ty tại ngày 31/12/2023 bao gồm trụ sở chính tại Đường Nguyễn Văn Linh, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội và năm (05) đơn vị hạch toán phụ thuộc, gồm:

Đơn vị	Địa chỉ
1. Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần 22	Số 155 Đường Nguyễn Oanh, Phường 10, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh
2. Xí nghiệp 22	40 Vũ Xuân Thiều, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội
3. Xí nghiệp 24	53 Đường Phú Diễn, Phường Phú Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội
4. Xí nghiệp 198	Xã Duyên Thái, Huyện Thường Tín, Hà Nội
5. Xí nghiệp Thương mại dịch vụ	55 Vũ Xuân Thiều, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08
Tài sản cố định khác	05 - 10

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định vô hình:

- Chi phí phát sinh có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu;
- Chi phí được xác định một cách chắc chắn và gắn liền với tài sản cố định vô hình cụ thể.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa là 36 tháng.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.11 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.12 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm bảo hành sản phẩm, hàng hóa và quỹ tiền lương dự phòng; trong đó, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được trích lập theo tỷ lệ ước tính bằng 5% doanh thu bán hàng đối với hàng hóa còn trong thời hạn bảo hành.

4.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi. Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một bên thứ ba khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 33.

5. TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.205.438.953	2.614.441.819
Tiền gửi ngân hàng	57.259.638.803	53.046.930.431
Cộng	59.465.077.756	55.661.372.250

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	1.531.149.523	19.386.424.490
Công ty Cổ phần X20	-	100.980.000
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	1.531.149.523	19.285.444.490
Phải thu các khách hàng khác	31.725.530.511	48.612.543.036
Cục Hậu cần - Quân khu 7	11.060.900.000	-
Công ty Cổ phần Thép Mê Lin	5.557.629.000	-
Cục Quân khí - Tổng cục Kỹ thuật	2.703.919.900	-
Cục Dân quân tự vệ - Bộ Tổng tham mưu	-	14.461.660.000
Bộ Tư lệnh Quân đoàn 4	-	3.721.218.380
Sư đoàn 5 - Quân khu 7	-	3.062.400.000
Cục Hậu cần - Quân khu 3	-	3.237.450.260
Các khách hàng khác	12.403.081.611	24.129.814.396
Cộng	33.256.680.034	67.998.967.526

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.102.347.308	2.918.335.400
Công ty TNHH Thương mại và Chuyển giao Công nghệ Kiên Cường	508.550.400	-
Công ty Cổ phần Thiết bị và Giải pháp Cơ khí Automech	488.100.000	-
Công ty TNHH ATP Việt Nam	-	2.744.366.400
Công ty Cổ phần Công nghiệp chịu lửa Hưng Đạo	-	94.500.000
Công ty TNHH Thương mại Khí Công nghiệp	70.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Giao thông số Việt Nam (EPASS)	35.696.908	9.469.000
Cộng	1.102.347.308	2.918.335.400

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

8. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	336.728.538	-	854.603.791	-
- Xí nghiệp 22	103.427.284	-	355.445.191	-
- Xí nghiệp 24	1.648.000	-	293.100.586	-
- Ông Nguyễn Đức Minh	122.000.000	-	122.000.000	-
- Các đối tượng khác	109.653.254	-	84.058.014	-
Ký cược, ký quỹ	49.117.505	-	488.725.500	-
Phải thu khác	-	-	1.571.078	-
Cộng	385.846.043	-	1.344.900.369	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2023				01/01/2023			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thẻ thu hồi VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng		2.156.097.729	-	(2.156.097.729)		2.086.097.729	583.255.190	(1.502.842.539)
Công ty TNHH MTV Nội thất Hồng Phú	> 3 năm	42.700.000	-	(42.700.000)	> 3 năm	42.700.000	-	(42.700.000)
Công ty Cổ phần Xây dựng điện nước Việt Nam	> 3 năm	392.456.066	-	(392.456.066)	> 3 năm	392.456.066	-	(392.456.066)
Tổng công ty Thành An	> 3 năm	237.500.000	-	(237.500.000)	> 3 năm	237.500.000	-	(237.500.000)
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Hoàng Quân	1 - 2 năm	768.221.700	-	(768.221.700)	6 tháng - 1 năm	768.221.700	537.755.190	(230.466.510)
Các đối tượng khác		715.219.963	-	(715.219.963)		645.219.963	45.500.000	(599.719.963)
Cộng		2.156.097.729	-	(2.156.097.729)		2.086.097.729	583.255.190	(1.502.842.539)

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.527.880.137	-	15.708.624.298	(600.522.172)
Công cụ, dụng cụ	386.355.558	-	242.771.566	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.474.786.261	-	2.116.205.427	-
Thành phẩm	22.679.145.882	-	18.209.449.335	(412.469.503)
Hàng hoá	1.916.094.858	-	3.555.550.816	(88.933.140)
Cộng	39.984.262.696	-	39.832.601.442	(1.101.924.815)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	232.132.281	291.141.023
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	232.132.281	291.141.023
Dài hạn	865.505.533	1.012.045.574
Chi phí sửa chữa tài sản	653.849.699	1.007.662.241
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	129.639.167	-
Chi phí khác	82.016.667	4.383.333
Cộng	1.097.637.814	1.303.186.597

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2023	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503
Tại ngày 31/12/2023	250.000.000	153.366.600	112.094.903	515.461.503
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2023	206.180.526	98.166.609	112.094.903	416.442.038
Khấu hao trong năm	25.000.000	9.200.000	-	34.200.000
Tại ngày 31/12/2023	231.180.526	107.366.609	112.094.903	450.642.038
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2023	43.819.474	55.199.991	-	99.019.465
Tại ngày 31/12/2023	18.819.474	45.999.991	-	64.819.465

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Nhà cửa, vật kiến trúc dùng cho phúc lợi	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2023	61.802.527.540	59.842.719.141	7.206.260.875	1.066.881.516	2.545.859.592	132.464.248.664
Mua sắm	-	-	1.384.179.909	-	-	1.384.179.909
Tại ngày 31/12/2023	61.802.527.540	59.842.719.141	8.590.440.784	1.066.881.516	2.545.859.592	133.848.428.573
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2023	43.776.699.422	44.397.941.252	5.221.153.211	1.002.610.735	763.757.879	95.162.162.499
Khấu hao trong năm	3.011.091.541	2.440.728.830	541.854.673	16.860.000	254.585.960	6.265.121.004
Tại ngày 31/12/2023	46.787.790.963	46.838.670.082	5.763.007.884	1.019.470.735	1.018.343.839	101.427.283.503
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2023	18.025.828.118	15.444.777.889	1.985.107.664	64.270.781	1.782.101.713	37.302.086.165
Tại ngày 31/12/2023	15.014.736.577	13.004.049.059	2.827.432.900	47.410.781	1.527.515.753	32.421.145.070
Nguyên giá tài sản cố định hết khấu hao còn sử dụng	22.861.081.209	31.263.069.404	3.305.883.601	898.281.516	-	58.328.315.730

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	101.870.000	101.870.000	-	-
Bệnh viện Quân y 354	101.870.000	101.870.000	-	-
Phải trả người bán khác	41.207.788.345	41.207.788.345	71.714.832.257	71.714.832.257
Công ty TNHH Thương mại Phú Đức	5.500.918.500	5.500.918.500	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí áp lực Đồng Anh	5.329.286.481	5.329.286.481	4.600.856.241	4.600.856.241
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Kỹ thuật TDH Việt Nam	2.292.905.110	2.292.905.110	3.304.621.450	3.304.621.450
Công ty Cổ phần Thiết bị Nhiệt Đông Nam Á	-	-	11.030.886.242	11.030.886.242
Ông Nguyễn Toàn Thắng	-	-	4.912.077.300	4.912.077.300
Bà Nguyễn Thanh Hương	-	-	4.307.400.000	4.307.400.000
Nhà cung cấp khác	28.084.678.254	28.084.678.254	43.558.991.024	43.558.991.024
Cộng	41.309.658.345	41.309.658.345	71.714.832.257	71.714.832.257

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Bên liên quan	-	-
Khách hàng khác	234.050.367	347.259.153
Công ty TNHH Xây dựng Phát Tích	-	105.000.000
MOGOGO LTD	102.398.369	102.398.369
Khách hàng khác	131.651.998	139.860.784
Cộng	234.050.367	347.259.153

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2023	
	VND		VND		VND		VND	
Thuế giá trị gia tăng	7.643.372.694		10.254.243.356		8.757.408.968		9.140.207.082	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.723.605.508		1.647.370.613		1.723.605.508		1.647.370.613	
Thuế thu nhập cá nhân	77.492.640		770.135.838		706.886.394		140.742.084	
Tiền thuế đất quốc phòng	-		2.018.937.186		2.018.937.186		-	
Thuế khác	-		4.000.000		4.000.000		-	
Cộng	9.444.470.842		14.694.686.993		13.210.838.056		10.928.319.779	

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	10.928.319.779

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	-		-		-	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-		14.169.602.748		7.881.879.984	
- Chi nhánh Long Biên	-		-		14.169.602.748	
Cộng	-		14.169.602.748		7.881.879.984	
					6.287.722.764	

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023/11927234/HĐTĐ ngày 21/09/2023 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, hạn mức tín dụng là 15 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 03 tháng kể từ ngày nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	70.000.000	70.000.000
Chi phí lắp đặt bếp dầu	77.272.002	21.571.182
Chi phí lãi vay	7.838.120	-
Chi phí vận chuyển	-	38.918.000
Cộng	155.110.122	130.489.182

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	2.800.000.000	20.987.506.061
Tổng cục Hậu cần - Tiền ứng trước các Hợp đồng quốc phòng	2.800.000.000	20.987.506.061
Phải trả khác	4.203.097.451	4.106.350.829
KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.858.922.312	1.704.356.682
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	994.502.000	812.000.000
- Trường Cao đẳng Y dược Tuệ Tĩnh Hà Nội	154.142.000	150.000.000
- Công ty Cổ phần Vinpro Hà Nội	113.160.000	39.160.000
- Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp Minh Quang	110.000.000	87.000.000
- Các đối tượng khác	617.200.000	535.840.000
Các khoản phải trả khác	1.349.673.139	1.589.994.147
Cộng	7.003.097.451	25.093.856.890

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	7.047.342.907	4.015.902.622
Dự phòng bảo hành sản phẩm (bếp dầu)	4.047.342.907	681.402.622
Quỹ tiền lương dự phòng	3.000.000.000	3.334.500.000
Dài hạn	4.693.790.909	3.946.747.717
Dự phòng bảo hành sản phẩm (bếp dầu)	4.693.790.909	3.946.747.717
Cộng	11.741.133.816	7.962.650.339

CÔNG TY CỔ PHẦN 22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND		VND		VND
Tại ngày 01/01/2022	35.500.000.000		24.385.113.224		2.874.043.087		10.894.988.355		73.654.144.666
Lãi trong năm	-		-		-		8.332.035.902		8.332.035.902
Chia cổ tức	-		-		-		(6.390.000.000)		(6.390.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-		-		-		(3.512.155.912)		(3.512.155.912)
Trích quỹ thưởng người quản lý	-		-		-		(491.865.084)		(491.865.084)
Tại ngày 01/01/2023	35.500.000.000		24.385.113.224		2.874.043.087		8.833.003.261		71.592.159.572
Lãi trong năm	-		-		-		6.589.482.450		6.589.482.450
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-		2.499.610.771		-		(2.499.610.771)		-
Chia cổ tức (*)	-		-		(2.874.043.087)		(1.385.956.913)		(4.260.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-		-		-		(4.665.265.577)		(4.665.265.577)
Trích quỹ thưởng người quản lý (*)	-		-		-		(282.170.000)		(282.170.000)
Tại ngày 31/12/2023	35.500.000.000		26.884.723.995		-		6.589.482.450		68.974.206.445

(*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến ngày 31/12/2022 và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 668/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2023.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	%	VND	%
Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng	18.227.640.000	51,35%	18.227.640.000	51,35%
Các cổ đông khác	17.272.360.000	48,65%	17.272.360.000	48,65%
Cộng	35.500.000.000	100%	35.500.000.000	100%

Giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	35.500.000.000	35.500.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	35.500.000.000	35.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.260.000.000	6.390.000.000

Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.550.000	3.550.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.550.000	3.550.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.550.000	3.550.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	695,87	695,87

Tại ngày 31/12/2023, Công ty nhận giữ hộ khách hàng một số hàng hóa sau:

STT	Tên mặt hàng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Lương khô BB702	Kg	386,4
2	Lương khô bay 15g loại 180g/túi	Kg	25,2
3	Lương khô bay 70g	Kg	2.100,0
4	Lương khô Happy life new 15g loại 180g/túi	Kg	25,2
5	Lương khô 794 K17	Kg	9.000,0
6	Lương khô bay 100g	Kg	46.952,0
7	Lương khô Hương quế	Kg	210,0
8	Lương khô Dream Business	Kg	13,4
9	Lương khô Happy life new loại 2.1kg	Kg	260,4
10	Lương khô Happy life new loại 4.2 kg	Kg	854,7
11	Lương khô quân nhu 65g	Kg	2.502,5
12	Bánh ép 130g	Kg	650,0
13	Bánh quy hương thảo 160g	Kg	19,2
14	Bánh quy hương thảo 235g	Kg	10.123,8
15	Bánh quy hương thảo 355g	Kg	2.208,1

23. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	298.402.563.824	352.498.973.219
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	7.483.250.731	8.867.959.527
Cộng	305.885.814.555	361.366.932.746
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	3.801.970.777	4.374.491.897
Hàng bán bị trả lại	-	115.370.360
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	302.083.843.778	356.877.070.489

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	46.783.371.749	66.585.583.401
Cục Doanh trại - Tổng cục Hậu cần	13.543.636.363	-
Cục Hậu cần - Tổng cục Hậu cần	121.240.000	3.907.031.599
Bệnh viện Quân y 87	25.773.611	38.463.889
Bệnh viện Quân y 105	185.793.056	271.683.333
Bệnh viện Quân y 354	319.941.667	333.598.906
Công ty Cổ phần 28 Đà Nẵng	45.333.333	68.325.778
Công ty Cổ phần 26	74.626.849	81.867.130
Công ty Cổ phần X20	180.490.333	403.943.141
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	49.513.889	50.701.390
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	66.995.370	79.217.685
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	218.282.407	202.861.364
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	59.257.870	53.613.426
Cộng	61.674.256.497	72.076.891.042

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	254.320.744.969	311.185.922.726
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.186.691.675	5.285.553.038
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(101.608.356)	(387.689.185)
Cộng	257.405.828.288	316.083.786.579

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	45.582.263	34.786.379
Lãi chênh lệch tỷ giá	448.836	539.299
Cộng	46.031.099	35.325.678

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí lãi vay	216.297.169	-
Chiết khấu thanh toán	94.045.000	106.073.225
Cộng	310.342.169	106.073.225

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí bán hàng	12.209.692.400	8.727.777.156
Chi phí nhân viên	3.062.164.861	3.835.727.027
Chi phí vật liệu, bao bì	3.516.404	98.006.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	380.113.691	195.586.962
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.232.681.720	2.802.540.010
Chi phí khác	1.262.436.984	1.155.527.229
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bảo hành sản phẩm	4.268.778.740	640.389.446
Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.327.852.517	22.640.588.321
Chi phí nhân viên quản lý	12.108.121.262	10.639.609.431
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.092.417.227	1.204.092.947
Chi phí khấu hao tài sản cố định	918.792.292	1.067.289.483
Thuế, phí và lệ phí	1.021.209.249	1.409.188.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.439.371.232	1.322.524.496
Chi phí bằng tiền khác	4.094.686.065	5.720.425.781
Trích lập/(Hoàn nhập) các khoản dự phòng nợ phải thu khó	653.255.190	(388.242.401)
Trích lập/(Hoàn nhập) quỹ tiền lương dự phòng	3.000.000.000	1.665.700.501
Cộng	36.537.544.917	31.368.365.477

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	514.348.569	546.890.245
Điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước (hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm)	-	337.046.032
Ghi nhận bổ sung các khoản doanh thu giai đoạn trước cổ phần hóa theo Biên bản của Thanh tra thuế	-	340.554.758
Thu nhập khác	-	13.941.287
Cộng	514.348.569	1.238.432.322

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, phạt chậm nộp	-	93.913.769
Chi phí thanh lý phế liệu	100.717.329	-
Chi phí khác	52.937.680	3.251.392
Cộng	153.655.009	97.165.161

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.236.853.063	10.495.438.047
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Trừ: Lỗ được kết chuyển	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	93.913.769
Thu nhập chịu thuế	8.236.853.063	10.589.351.816
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	1.647.370.613	2.117.870.363
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	45.531.782
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.647.370.613	2.163.402.145

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.589.482.450	8.332.035.902
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	4.947.435.577
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.589.482.450	3.384.600.325
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.550.000	3.550.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.856	953

(*) Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 sẽ được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 668/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/06/2023.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.600.357.932	207.349.703.175
Chi phí nhân công	44.075.510.697	42.529.906.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.861.909.410	6.553.163.929
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.932.983.067	8.596.724.666
Chi phí khác	11.081.194.048	11.277.831.682
Cộng	254.551.955.154	276.307.329.855

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan gồm: Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng và các đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần. Trong năm 2023, Công ty có giao dịch với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng cục Hậu cần - Bộ Quốc phòng	Cổ đông sở hữu 51,35% vốn
Cục Quân nhu - Tổng cục Hậu cần	Đơn vị thuộc Tổng cục Hậu cần
Cục Hậu cần - Tổng cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Cục Doanh trại - Tổng cục Hậu cần	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Bệnh viện Quân y 87	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Bệnh viện Quân y 105	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Bệnh viện Quân y 354	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty TNHH MTV Tổng công ty 28	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty Cổ phần 32	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty Cổ phần 26	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty Cổ phần X20	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty TNHH MTV X20 Nam Định	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty TNHH MTV X20 Nghệ An	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty TNHH MTV X20 Thái Nguyên	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần
Công ty TNHH MTV X20 Thanh Hóa	Đơn vị trực thuộc Tổng cục Hậu cần

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty còn có giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng		
Bệnh viện quân y 354	101.870.000	111.935.000
Công ty Cổ phần 26	-	171.136.363
Công ty Cổ phần X20	-	986.800.000

Tiền lương và thù lao của Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Điều hành

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Tạ Cao Phong	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	570.242.093	473.838.096
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc (bổ nhiệm ngày 16/10/2023)	223.923.300	-
Ông Bùi Viết Tuấn	Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/10/2023)	235.731.222	406.141.334
Ông Nguyễn Trung Dũng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	467.916.971	360.237.749
Bà Đỗ Thu Hường	Thành viên HĐQT	48.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	18.900.000
Bà Nguyễn Thị Tuyết Phượng	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm ngày 22/06/2022)	48.000.000	18.900.000
Cộng		1.593.813.586	1.320.017.179

34. THÔNG TIN KHÁC**Thù lao của Ban kiểm soát**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Trần Duy Dương	Trưởng Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 22/06/2022)	48.000.000	21.000.000
Ông Nguyễn Trường Định	Trưởng Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	21.000.000
Bà Nguyễn Thị Dung	Thành viên Ban kiểm soát	36.000.000	30.000.000
Bà Đỗ Thị Giang	Thành viên Ban kiểm soát (bổ nhiệm ngày 22/06/2022)	36.000.000	15.000.000
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên Ban kiểm soát (miễn nhiệm ngày 22/06/2022)	-	15.000.000
Cộng		120.000.000	102.000.000

35. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Nguyễn Trường Định

Nguyễn Thị Hoài Giang

Tạ Cao Phong